

Sự bền vững của lợi nhuận công bố bởi ngân hàng thương mại Việt Nam- bằng chứng thực nghiệm và một số thảo luận

Đào Nam Giang

Ngày nhận: 20/05/2019

Ngày nhận bản sửa: 30/05/2019

Ngày duyệt đăng: 17/06/2019

Tính bền vững của lợi nhuận, thể hiện ở việc lợi nhuận báo cáo năm nay có mối quan hệ chặt chẽ với lợi nhuận tương lai, là một tiêu chí đánh giá về chất lượng của lợi nhuận báo cáo được các nhà đầu tư và phân tích đặc biệt quan tâm. Các nghiên cứu trước cũng cho thấy, để đáp ứng được kỳ vọng của các nhà đầu tư, các công ty đã điều chỉnh số liệu kế toán nhằm ổn định lợi nhuận báo cáo. Chính vì thế, khi xem xét về tính bền vững của lợi nhuận, các nghiên cứu cần phân biệt được sự ổn định này đến từ bản chất hoạt động của đơn vị và thể hiện giá trị dự báo tương lai của lợi nhuận báo cáo hay là kết quả của các hoạt động thao túng số liệu kế toán. Nghiên cứu này sử dụng phương pháp hồi quy dữ liệu bảng với dữ liệu của 23 ngân hàng thương mại (NHTM) Việt Nam trong 10 năm để kiểm định và đưa ra bằng chứng về việc lợi nhuận tương lai của NHTM Việt Nam có mối quan hệ khá chặt chẽ với lợi nhuận báo cáo, nhưng lại không phản ánh các biến số về đặc điểm tài chính của đơn vị hay chu kỳ của nền kinh tế. Điều này cho thấy sự ổn định trong chuỗi lợi nhuận báo cáo của các NHTM Việt Nam không phải là một biểu hiện về chất lượng thông tin mà là kết quả của việc thao túng số liệu kế toán nhiều hơn. Điều này về lâu dài sẽ ảnh hưởng đến sự phát triển bền vững của hệ thống ngân hàng và cần được quan tâm xử lý bởi các cơ quan quản lý cũng như các bên hữu quan khác.

Từ khóa: sự bền vững của lợi nhuận; thao túng số liệu để ổn định lợi nhuận; chất lượng thông tin lợi nhuận; thao túng lợi nhuận; ngân hàng thương mại.

1. Tổng quan các nghiên cứu về tính bền vững của lợi nhuận nói chung và trong lĩnh vực ngân hàng nói riêng

Tính bền vững được hiểu là sự tương quan trong chuỗi giá trị lợi nhuận, hay mức độ mà lợi nhuận hiện tại trở thành một phần cố định trong chuỗi giá trị lợi nhuận tương lai (Schipper & Vincent, 2003). Tương tự, Dechow, Ge, & Schrand (2010) cho rằng sự bền vững của lợi nhuận được đo bằng hệ số quan hệ trong hồi quy giữa lợi nhuận tương lai và lợi nhuận hiện tại. Thông tin lợi nhuận kế toán bền vững sẽ hữu ích hơn cho việc dự đoán và đánh giá về kết quả hoạt động trong tương lai của đơn vị báo cáo, và hữu ích cho việc định giá cổ phiếu. Điều này cũng lý giải tại sao các nghiên cứu liên quan đến thị trường chứng khoán và tài chính doanh nghiệp rất nhấn mạnh đến tính bền vững của lợi nhuận. Cả Francis, LaFond, Olsson, và Schipper (2004), Schipper và Vincent (2003) và Dechow và các cộng sự (2010) đều khẳng định đây là một tiêu chí được sử dụng phổ biến trong nghiên cứu về chất lượng thông tin lợi nhuận báo cáo. Hơn nữa, tiêu chí này có mối tương quan thuận với các tiêu chí khác như phản ứng của nhà đầu tư (Schipper và Vincent, 2003) và chất lượng các khoản dồn tích (Dechow và các cộng sự, 2010). Dechow và các cộng sự (2010) cũng khẳng định các hãng có tổng các khoản dồn tích cao thì cũng có giá trị dồn tích bất thường cao, lợi nhuận kém bền vững, có số lần báo cáo lại số liệu cao, hệ thống kiểm soát nội bộ yếu kém hơn và mức độ phản ứng của nhà đầu tư với thông tin lợi nhuận cũng thấp hơn.

Trong một nghiên cứu khảo sát gần đây, Dichev và các cộng sự (2013) đã phỏng vấn 169 giám đốc tài chính của các công ty đại chúng tại Mỹ về chất lượng thông tin lợi nhuận kế toán. Kết quả cho thấy phần lớn các giám đốc tài chính đều cho rằng chất lượng của thông tin lợi nhuận báo cáo thể hiện ở sự bền vững và khả năng lặp lại trong tương lai. Nelson và Skinner (2013) phê phán kết luận này và cho rằng việc xác định tiêu chí đánh giá chất lượng thông tin chỉ dựa trên phỏng vấn các giám đốc tài chính (CFO) là không hoàn toàn khách quan và chỉ nên coi như là một góc nhìn bổ sung vào tổng thể, thay vào đó góc nhìn của người sử dụng thông tin như nhà đầu tư hay các nhà phân tích sẽ hữu

ích hơn. Tuy nhiên, Barker và Imam (2008) cũng đã khẳng định vai trò của tính bền vững như một tiêu chí đánh giá chất lượng thông tin lợi nhuận công bố khi nghiên cứu quan điểm của các chuyên viên phân tích báo cáo tài chính (BCTC).

Mặt khác, do các nhà đầu tư và các đối tượng sử dụng thông tin khác đặc biệt quan tâm đến tính bền vững của lợi nhuận nên có một thực tế là các nhà quản trị sẽ có động cơ để thao túng số liệu kế toán nhằm báo cáo mức lợi nhuận ổn. Đây được coi là hiện tượng khá phổ biến ở các thị trường chứng khoán phát triển cũng như đang phát triển. Dechow và các cộng sự (2010) tổng kết từ các nghiên cứu thực chứng trong gần 30 năm về chất lượng lợi nhuận đã nhấn mạnh, cần phân biệt giữa sự ổn định vốn có của lợi nhuận và sự ổn định do các nhà quản lý điều chỉnh số liệu kế toán mà có. Một trong những cách tiếp cận để xử lý vấn đề này là đưa vào mô hình đánh giá mối quan hệ giữa lợi nhuận hiện tại với lợi nhuận tương lai các biến số phản ánh đặc điểm tình hình hoạt động và tài chính của đơn vị. Nếu lợi nhuận hiện tại và lợi nhuận tương lai có mối tương quan thuận với nhau chứng tỏ lợi nhuận có tính bền vững. Tuy nhiên nếu lợi nhuận không có mối quan hệ chặt chẽ với các đặc điểm tài chính và hoạt động của đơn vị chứng tỏ tính bền vững của lợi nhuận chủ yếu là kết quả của các việc thao túng số liệu kế toán.

Trong lĩnh vực ngân hàng, tính bền vững chưa được quan tâm một cách thích đáng. Theo tác giả được biết, công trình nghiên cứu đầu tiên có sử dụng tính bền vững để đánh giá chất lượng thông tin lợi nhuận kế toán công bố của các NHTM là nghiên cứu của Altamuro & Beatty (2010). Altamuro & Beatty (2010) đã chứng minh rằng các quy định mới của Cơ quan bảo hiểm tiền gửi liên bang Mỹ (FDIC) nhằm giám sát chặt chẽ hơn hệ thống kiểm soát nội bộ của các NHTM đã củng cố mối quan hệ giữa lợi nhuận kỳ báo cáo với lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai. Kế thừa nghiên cứu của Altamuro và Beatty, Kanagaretnam, Lim, & Lobo (2014) cũng sử dụng khả năng dự báo như một trong các tiêu chí đánh giá khi nghiên cứu ảnh hưởng của các yếu tố thể chế đến chất

lượng thông tin lợi nhuận kế toán công bố với mẫu nghiên cứu gồm các ngân hàng của 35 quốc gia khác nhau. Fang, Hasan, & Li (2014) tiếp tục kế thừa phương pháp của hai nghiên cứu trên để đánh giá tác động của cải cách ngân hàng đến chất lượng thông tin lợi nhuận kế toán công bố của các NHTM ở 16 nước Trung và Đông Âu. Nulla (2014) chứng minh việc áp dụng IFRS củng cố chất lượng thông tin kế toán của các tổ chức tín dụng (TCTD) Canada biểu hiện ở việc tính bền vững và khả năng dự báo luồng tiền trong tương lai của lợi nhuận là tốt hơn. Ngoài 4 công trình kể trên, tác giả chưa được biết đến nghiên cứu nào khác đánh giá chất lượng thông tin lợi nhuận công bố thông qua tính bền vững của lợi nhuận trong lĩnh vực ngân hàng. Cả 4 nghiên cứu kể trên đều thống nhất cách tiếp cận, đó là để có cái nhìn đúng đắn về tính bền vững, ngoài việc xem xét về mối quan hệ giữa lợi nhuận hiện tại và lợi nhuận tương lai thì phải xem xét về mối quan hệ giữa lợi nhuận với các yếu tố phản ánh tình hình tài chính của đơn vị và một số biểu hiện khác liên quan đến chất lượng của lợi nhuận báo cáo (ví dụ các ngân hàng có tìm cách tránh báo cáo lỗ không, lợi nhuận có hữu ích cho dự báo luồng tiền không).

Các nghiên cứu trước khá nhất quán trong kết luận về mối tương quan thuận giữa lợi nhuận kỳ hiện tại với lợi nhuận và luồng tiền của kỳ tương lai. Tuy nhiên, vấn đề ở đây là mức độ của mối quan hệ như thế nào? Một thực tế có thể quán sát được ở Việt Nam là khi các NHTM gặp khó khăn về tài chính, đặc biệt là việc một số ngân hàng bị mua lại giá 0 đồng, BCTC của những năm trước đó liền kề đưa ra rất ít các dấu hiệu cảnh báo cho nhà đầu tư. Điều này hàm ý chất lượng thông tin nói chung và hàm lượng thông tin hay tính hữu ích của lợi nhuận công bố thực sự trở thành một vấn đề đáng lo ngại đối với các nhà đầu tư cũng như các cơ quan quản lý. Đào Nam Giang (2018) thông qua phân tích về đặc điểm phân phối của các biến phản ánh lợi nhuận của các NHTM Việt Nam đã đưa ra các bằng chứng về việc các ngân hàng có thao túng số liệu kế toán để tránh báo cáo lỗ và tránh sự trượt quá mức trong lợi nhuận báo cáo. Do đó, chúng tôi đặt giả thuyết về việc lợi

nhuận báo cáo của các NHTM Việt Nam chỉ cung cấp thông tin rất hạn chế cho dự báo lợi nhuận tương lai.

Bên cạnh đó, cũng giống như cách tiếp cận của các nghiên cứu trước, bài viết sẽ đưa các biến kiểm soát vào mô hình để xem xét mức độ tác động của các nhân tố phản ánh đặc điểm tình hình tài chính của ngân hàng đến lợi nhuận tương lai. Việc xem xét tác động của các nhân tố này sẽ góp phần làm rõ hơn mối quan hệ giữa lợi nhuận hiện tại và lợi nhuận tương lai có được là do lợi nhuận kế toán thực sự phản ánh trung thực kết quả hoạt động của ngân hàng hay đơn thuần là kết quả của những nỗ lực điều chỉnh số liệu nhằm báo cáo mức lợi nhuận ổn định của các NHTM. Do đó, các giả thuyết nghiên cứu được đặt ra là:

Giả thuyết 1: Lợi nhuận công bố của các NHTM Việt Nam chỉ giải thích được một phần nhỏ sự biến động của lợi nhuận tương lai.

Giả thuyết 2: Lợi nhuận công bố của các NHTM Việt Nam không phản ánh các đặc điểm tài chính của đơn vị.

2. Phương pháp nghiên cứu và mẫu nghiên cứu

Mô hình nghiên cứu đề xuất

Tùy theo mục đích nghiên cứu, đã có nhiều mô hình được phát triển để đánh giá khả năng dự báo lợi nhuận tương lai hay tính bền vững của lợi nhuận báo cáo. Theo Dechow et al. (2010), mô hình cơ bản ban đầu để đánh giá về khả năng dự báo lợi nhuận tương lai của lợi nhuận kế toán là:

$$(1) \text{earnings}_{t+1} = \alpha + \beta_1 * \text{earnings}_t + \varepsilon_t$$

Trong đó, hệ số quan tâm là β_1 . Hệ số này càng cao thì khả năng dự báo lợi nhuận tương lai hay tính bền vững của lợi nhuận càng lớn. Cũng theo P. Dechow, một hướng chính để phát triển mô hình trên là phân tích tổng lợi nhuận thành luồng tiền và các khoản dồn tích để đánh giá 2 cấu phần này xem cấu phần nào có khả năng dự báo cao hơn.

$$(1a) \text{earnings}_{t+1} = \alpha + \beta_1 \times CF_t + \beta_2 \times \text{accruals}_t + \varepsilon_t$$

Tuy nhiên việc phân chia này hầu như không được áp dụng cho các nghiên cứu trong lĩnh vực ngân hàng do việc xác định tổng dồn tích

của các NHTM có những điểm khác biệt lớn so với các ngành khác. Thực tế, các nghiên cứu về tính bền vững của lợi nhuận trong lĩnh vực ngân hàng, ví dụ như của Kanagaretnam và cộng sự (2014) về tác động của các yếu tố thể chế đến chất lượng lợi nhuận của các NHTM, cũng không áp dụng mô hình mở rộng (1a) mà chỉ sử dụng mô hình cơ bản (1). Bên cạnh đó, một số nhà nghiên cứu khác (Atwood, Drake, Myers, & Myers, 2011) khi nghiên cứu về khả năng dự báo luồng tiền và lợi nhuận tương lai của lợi nhuận báo cáo theo IFRS so với theo chuẩn mực kế toán Đức (DAS) cũng chỉ dừng lại ở mô hình cơ bản (1) mà không sử dụng mô hình mở rộng (1a). Điều này chứng tỏ mô hình cơ bản (1) mặc dù được phát triển trước và được coi là mô hình cơ bản ban đầu nhưng vẫn có ý nghĩa và phù hợp khi nghiên cứu trong lĩnh vực tài chính ngân hàng. Do đó, nghiên cứu này sẽ sử dụng mô hình cơ bản (1), đồng thời sử dụng các biến kiểm soát phản ánh đặc điểm tài chính của từng ngân hàng có thể ảnh hưởng tới sự tăng giảm của lợi nhuận tương lai. Vấn đề là những biến kiểm soát nào cần đưa vào mô hình? Kanagaretnam và cộng sự (2011) xác định 3 biến kiểm soát đặc điểm của ngân hàng là quy mô (size), tiền gửi khách hàng (deposit) và cơ cấu danh mục cho vay. Tuy nhiên, thông tin về cơ cấu danh mục cho vay của các NHTM Việt Nam rất hạn chế. Bên cạnh đó, do như tổng quan đã đề cập, các nghiên cứu trực tiếp về tính bền vững của lợi nhuận trong lĩnh vực ngân hàng còn khá ít. Do đó, để có cái nhìn đầy đủ hơn, bài viết xem xét các nghiên cứu về khả năng sinh lời của các NHTM để có thể bổ sung thêm các biến kiểm soát khác. Cụ thể, khi nghiên cứu các nhân tố tác động đến khả năng sinh lời của các NHTM Việt Nam, Batten và Xuân Vinh (2013) đã tổng hợp các yếu tố: hệ số an toàn vốn (CAR), mức độ rủi ro trong hoạt động ngân hàng (được đo lường bằng tỷ lệ dự nợ tín dụng trên tổng tài sản, số dư dự phòng rủi ro tín dụng, và nợ xấu); tỷ lệ chi phí hoạt động trên tổng tài sản, đặc điểm sở hữu (nhà nước hay tư nhân), mức độ tập trung và quy mô ngân hàng. Đặng Hữu Mẫn và Hoàng Dương Việt Anh (2014) cũng tổng hợp từ các nghiên cứu trước và xác định các nhân tố nội tại của

ngân hàng có ảnh hưởng tới khả năng sinh lời của các NHTM gồm: Quy mô ngân hàng (xác định bằng logarit tự nhiên của tổng tài sản); logarit tự nhiên của số dư tiền gửi, cấu trúc tài chính (đo lường bằng tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản), và tỷ lệ chi phí hoạt động trên tổng tài sản.

Như vậy, các biến kiểm soát có thể đưa vào mô hình gồm: Đặc điểm nguồn vốn (tiền gửi khách hàng và vốn chủ sở hữu); đặc điểm tài sản sinh lời chủ yếu của ngân hàng (quy mô danh mục cho vay), đặc điểm rủi ro (tỷ lệ nợ xấu), quy mô của ngân hàng và hiệu quả quản lý chi phí (chi phí hoạt động). Căn cứ từ các nghiên cứu trên, nghiên cứu này sử dụng các biến kiểm soát sau: Quy mô cho vay (đại diện cho tài sản sinh lời), tỷ lệ nợ xấu (đại diện cho rủi ro), tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản và tỷ lệ tiền gửi khách hàng trên tổng tài sản (đại diện cho uy tín, cơ cấu tài chính và khả năng chịu đựng rủi ro), tỷ lệ chi phí hoạt động (đại diện cho hiệu quả quản trị chi phí), GDP phản ánh điều kiện kinh tế vĩ mô hay xu hướng biến động trong chu kỳ của nền kinh tế.

Mô hình đánh giá tính bền vững của lợi nhuận được trình bày trong Bảng 1.

Biến quan tâm là $ebtlog_{it}$ và hệ số α_1 phản ánh khả năng dự báo lợi nhuận tương lai hay tính bền vững của lợi nhuận. Các biến $loan_{it}$, npl_{it} , ovh_{it} , $equity_{it}$, $deposit_{it}$ là các biến được đưa vào mô hình để kiểm soát tác động của các nhân tố đặc thù của từng ngân hàng tới khả năng sinh lời. Căn cứ theo lý thuyết, giá trị các khoản cho vay (loan) phản ánh khối tài sản sinh lời chính của ngân hàng, do đó sẽ có mối quan hệ thuận chiều với lợi nhuận tương lai. Nợ xấu (npl) phản ánh mức độ rủi ro và chi phí hoạt động (ovh) phản ánh khả năng quản trị chi phí. Cả 2 biến số này đều làm suy giảm khả năng sinh lời của ngân hàng và do đó hệ số α_3 và α_4 dự kiến sẽ có dấu âm. Tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản cao thể hiện tiềm lực tài chính mạnh và có thể khả năng sinh lời tốt hơn. Tuy nhiên, khi tỷ lệ vốn chủ sở hữu cao đồng nghĩa hệ số nợ thấp và khả năng khuếch đại ROA giảm. Vì vậy hệ số α_5 dự kiến âm. Tỷ lệ tiền gửi khách hàng trên tổng tài sản thể hiện khả năng huy động vốn từ dân cư (thị trường 1). Nếu khả năng huy động

từ dân cư hạn chế, ngân hàng sẽ phải sử dụng nguồn vốn thay thế đến từ thị trường liên ngân hàng (thị trường 2) với lãi suất cao hơn. Nói cách khác, nếu tỷ lệ tiền gửi của khách hàng trên tổng tài sản cao đồng nghĩa với việc ngân hàng quản trị chi phí huy động tốt và khả năng sinh lời cao hơn. Hệ số α_6 dự kiến dương.

Phương pháp phân tích, thu thập số liệu và mẫu nghiên cứu

Căn cứ từ đặc điểm của dữ liệu là thông tin về các NHTM qua thời gian, nghiên cứu sử dụng phương pháp hồi quy dữ liệu bảng cân bằng,

với các kiểm định để lựa chọn mô hình tối ưu cũng như các kiểm định để đánh giá tính đáng tin cậy của mô hình.

Về mẫu nghiên cứu, do số lượng các NHTM Việt Nam không nhiều nên tác giả quyết định không chọn mẫu mà thu thập số liệu của tất cả các NHTM Việt Nam trong giai đoạn 10 năm từ 2008 đến 2017, ngoại trừ các NHTM đã ngừng hoạt động, bị sáp nhập, bị Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) mua lại với giá 0 đồng hoặc đưa vào tình trạng kiểm soát đặc biệt. Tác giả căn cứ vào thông tin từ Cơ sở dữ liệu Orasis và

Bảng 1. Mô hình nghiên cứu tính bền vững của lợi nhuận kế toán công bố

$$aebtlog_{it} = \alpha_0 + \alpha_1 \times ebtlog_{it} + \alpha_2 \times loan_{it} + \alpha_3 \times npl_{it} + \alpha_4 \times ovh_{it} + \alpha_5 \times equity_{it} + \alpha_6 \times deposit_{it} + \alpha_7 \times gdp + e$$

Định nghĩa các biến trong Mô hình 1

$aebtlog_{it}$	Logarit của lợi nhuận trước thuế của ngân hàng i năm t+1
$ebtlog_{it}$	Logarit của lợi nhuận trước thuế của ngân hàng i năm t
$loan_{it}$	Cho vay khách hàng trên tổng tài sản cuối kỳ của ngân hàng i năm t
npl_{it}	Tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ cho vay cuối kỳ của ngân hàng i năm t
ovh_{it}	Tỷ lệ chi phí hoạt động trên tổng tài sản cuối kỳ của ngân hàng i năm t
$equity_{it}$	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản cuối kỳ của ngân hàng i năm t
$deposit_{it}$	Tỷ lệ tiền gửi khách hàng trên tổng tài sản cuối kỳ của ngân hàng i năm t
gdp	Tốc độ tăng trưởng gdp
α_0	Hệ số chặn của mô hình
e	Phần sai số

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

Bảng 2. Tính bền vững của lợi nhuận: Thống kê mô tả các biến

Biến	Số quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Min	Trung vị	Max
Aebtlog	207	13,387	1,539	8,129	13,328	16,244
Ebtlog	230	13,306	1,548	8,129	13,271	16,244
Deposit	230	0,625	0,123	0,293	0,635	0,894
Loan	230	0,546	0,132	0,194	0,556	0,854
Npl	230	0,024	0,014	0,003	0,022	0,088
Ovh	230	0,017	0,005	0,006	0,016	0,038
Equity	230	0,108	0,051	0,041	0,093	0,356
Size	230	18,101	1,215	14,894	18,146	20,907
Gdp	230	0,060	0,005	0,052	0,061	0,068

Nguồn: Tính toán của tác giả với sự hỗ trợ của phần mềm R

BCTC công bố công khai trên website của các NHTM. Sau khi loại trừ các trường hợp không đủ dữ liệu, mẫu nghiên cứu cuối cùng gồm 23

ngân hàng với 230 quan sát. Việc phân tích sẽ được thực hiện với phần mềm thống kê R. (xem tiếp kỳ sau)

Tài liệu tham khảo

1. Akindayomi, A. (2012). *Earnings management and the banking crisis of the 1990s: evidence from Nigeria*. *Academy of Accounting and Financial Studies Journal*, 16(3), 119.
2. Altamuro, J., & Beatty, A. (2010). *How does internal control regulation affect financial reporting?* *Journal of Accounting and Economics*, 49(1–2), 58-74. doi: <http://dx.doi.org/10.1016/j.jacceco.2009.07.002>
3. Atwood, T. J., Drake, M. S., Myers, J. N., & Myers, L. A. (2011). *Do earnings reported under IFRS tell us more about future earnings and cash flows?* *Journal of Accounting and Public Policy*, 30(2), 103-121. doi: <http://dx.doi.org/10.1016/j.jaccpubpol.2010.10.001>
4. Barker, R., & Imam, S. (2008). *Analysts' perceptions of 'earnings quality'*. *Accounting and Business Research*, 38(4), 313-329.
5. Batten, J. A., & Xuân Vinh, V. (2013). *Determinants of Bank Profitability—Evidence from Vietnam*. Available at SSRN 2485023.
6. Callen, J. L. (2015). *A selective critical review of financial accounting research*. *Critical Perspectives on Accounting*, 26, 157-167. doi: <http://dx.doi.org/10.1016/j.cpa.2013.03.008>
7. Đặng Hữu Mẫn và Hoàng Dương Việt Anh. (2014). *Nghiên cứu các yếu tố kinh tế và thể chế ảnh hưởng đến hoạt động của hệ thống NHTM Việt Nam*. *Kinh tế & Phát triển*, Tháng 11/2014(209), 13.
8. Dechow, P., Ge, W., & Schrand, C. (2010). *Understanding earnings quality: A review of the proxies, their determinants and their consequences*. *Journal of Accounting and Economics*, 50(2–3), 344-401. doi: <http://dx.doi.org/10.1016/j.jacceco.2010.09.001>
9. Đào Nam Giang (2018), *Điều chỉnh số liệu kế toán để tránh báo cáo lỗ và tránh sự sụt giảm của lợi nhuận- Bằng chứng thực nghiệm từ các NHTM Việt Nam*, *Tạp chí Khoa học và Đào tạo Ngân hàng*, tháng 6/2018.
10. Dichev, I. D., Graham, J. R., Harvey, C. R., & Rajgopal, S. (2013). *Earnings quality: Evidence from the field*. *Journal of Accounting and Economics*, 56(2–3, Supplement 1), 1-33. doi: <http://dx.doi.org/10.1016/j.jacceco.2013.05.004>
11. Fang, Y., Hasan, I., & Li, L. (2014). *Banking reform, risk-taking, and earnings quality : evidence from transition countries: Helsinki : Bank of Finland*.
12. Francis, J., LaFond, R., Olsson, P. M., & Schipper, K. (2004). *Costs of equity and earnings attributes*. *The Accounting Review*, 79(4), 967-1010.

Thông tin tác giả

Đào Nam Giang, Tiến sĩ
Khoa Kế toán - Kiểm toán, Học viện Ngân hàng
Email: namgiangriver@gmail.com/giangdn@hvn.edu.vn

Summary

Earnings persistence of Vietnamese commercial banks-empirical evidences and discussion

Earnings persistence, the positive relationship between reported earnings and future earnings or ability to be repeated of earnings, is a proxy of earnings quality that is expected by many investors and other stakeholders. However, previous researches have evidenced that to meet this expectation, management tend use creative accounting techniques to smooth earnings. And it is a big question on how to confirm that reported earnings are persistent or smoothed. One way to deal with such issue is to test relationships between earnings and financial characteristics of the firms. This paper, using panel regression techniques on a sample of 23 Vietnamese commercial banks in 10 years, has proved that future earnings has a significant relationship with current earnings but is unexplainable by banks' financial characteristics and business cycle. In the other words, the reported profit is not persistent but smoothed; thus do not faithfully represents the financial health and performance of the banks. This trend will harm the sustainable development of the banking system and should be addressed soon by the policy makers as well as other stakeholders.

Key- words: Earnings persistence; earnings smoothing, earnings quality; earnings management; commercial banks

Giang Nam Dao, PhD.
Banking Academy of Vietnam